

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÀ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2021.

V/v: Ly hôn, nuôi con, tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hoài

Các hội thẩm nhân dân: ông Phạm Xuân Tư, ông Cao Văn Đại

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Ngọc Luyện - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày **15, 29-9-2021**, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 101/2021/TLST-HNGĐ ngày 04/5/2021, về việc: “*Ly hôn, nuôi con, tài sản chung*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27-8-2021, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 05/2021/QĐST-DS ngày 15/9/2021 và thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 01/2021/TB-TA ngày 24/9/2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Lê Văn H, sinh năm 1982, (*có mặt*).

HKTT và cư trú tại: Thôn Đ, xã L, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1985, (*có mặt*).

HKTT: Thôn Đ, xã L, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Thôn N, xã L, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Bà Phạm Thị N, sinh năm 1949 (*có mặt*). HKTT và cư trú tại: Thôn Đ, xã L, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Chị Lê Thị H2, sinh năm 1976; Cư trú tại thôn N, xã L, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương (*có mặt*)

Chị Lê Thị H3, sinh năm 1978; Cư trú tại thôn Q, xã V, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương (*vắng mặt*)

Chị Lê Thị H4, sinh năm 1985; Cư trú tại: số nhà 6/168, đường P, Phường V, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. (*Vắng mặt*)

(*Chị H3 và chị H4 ủy quyền cho chị Lê Thị H2 tham gia tố tụng*)

- **Người làm chứng:**

Anh Lê Văn H5, sinh năm 1969; cư trú tại: thôn Đ, xã L, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương (*có mặt tại phiên tòa ngày 15/9/2021, vắng mặt tại phiên tòa ngày 29/9/2021*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại

phiên tòa, nguyên đơn anh Lê Văn H trình bày:

Anh Lê Văn H và chị Nguyễn Thị H1 tự do tìm hiểu và tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương ngày 15-3-2010. Quá trình chung sống, do tính cách không hợp nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, chị H1 đã đưa con về nhà đẻ sinh sống từ tháng 7/2020, vợ chồng ly thân từ đó. Chị H1 trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do anh có quan hệ bất chính với chị M là không đúng. Anh xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị H1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con là Lê Văn V, sinh ngày 12/7/2011 và Lê Văn Q, sinh ngày 03/5/2020. Ly hôn, anh đề nghị mỗi người nuôi 01 con, hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Nếu chị H1 xin nuôi cả 02 con có yêu cầu anh cấp dưỡng anh nhất trí, mức cấp dưỡng đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Về tài sản chung, công sức: Vợ chồng có 01 mảnh đất diện tích 106.4m² tại thửa 7/1 tờ bản đồ số 17, ở khu 5, thị trấn Thanh Hà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh và chị Hân đã tự nguyện cho 02 con là Lê Văn V và Lê Văn Q không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản gồm bếp, bể, nhà tắm, nhà vệ sinh, tường bao, cổng, mái tôn, sân, cầu thang, một số cây cối... là tài sản chung của vợ chồng và ông bà Lê Văn H6, Phạm Thị N (bố mẹ đẻ anh H) làm trên diện tích đất 400m² tại thửa 121 tờ bản đồ số 13 ở thôn Đ, xã L. Sau khi ông H6 chết, bà N cũng các con đã lập hợp đồng tặng cho anh và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên cá nhân anh H, anh không nhập vào làm tài sản chung của vợ chồng. Ngoài ra, vợ chồng có tài sản là đồ dùng sinh hoạt gồm: ti vi, kệ ti vi, tủ gỗ, tủ bếp, tủ lạnh, máy giặt, bình năng lượng mặt trời, quạt trần, điều hòa...anh chị đã thống nhất kê khai và được định giá. Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng đã 02 lần thỏa thuận về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng sau đó chị H1 đã thay đổi sự thỏa thuận và có đơn đề nghị chia tài sản chung. Anh H đề nghị tài sản là công trình xây dựng đề nghị chia 3 vì vợ chồng ăn ở chung cùng bà N, trong quá trình xây dựng, bà N cũng đóng góp tiền cho vợ chồng. Tài sản là đồ dùng sinh hoạt anh đề nghị chia bằng hiện vật.

Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai; đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị H1 trình bày: Về điều kiện và thời gian kết hôn như anh H trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H có quan hệ bất chính với chị M ở thôn P, xã C từ đó về đánh đập, chửi mắng chị. Chị có đơn tố cáo gửi đến Tòa án và Công an huyện Thanh Hà nhưng chị đã rút đơn không yêu cầu xử lý đối với anh H. Nay anh H xin ly hôn, do chị và anh H đã thỏa thuận được về con chung và tài sản nên chị đồng ý ly hôn, sau đó chị thay đổi thỏa thuận không đồng ý ly hôn vì nghĩ đến các con (BL 41) nay đã chị suy nghĩ lại và xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, chị H1 nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị H1 xác định anh H trình bày là đúng, chị xin được nuôi 02 con, yêu cầu anh H cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng/con.

Về tài sản:

Chị và anh H đã 02 lần tự nguyện thỏa thuận về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết, sau đó chị đã thay đổi thỏa thuận, ngày 18/5/2021 chị đã có đơn khởi

kiện đề nghị Tòa án chia tài sản chung gồm: bể, bếp, tường bao, sân, mái tôn, chòi tôn, lan can cầu thang, cổng, sân, 02 xe máy... và tài sản là đồ dùng sinh hoạt gồm: ti vi, tủ lạnh, máy giặt, điều hòa, bình năng lượng mặt trời, tủ bếp, bếp gas, tủ quần áo... đã được thẩm định, định giá chi đề nghị chia theo pháp luật, chi xin hưởng bằng tiền. Riêng xe máy, chi đề nghị chia bằng hiện vật.

Tài sản là 01 mảnh đất diện tích 106,4m² tại thửa 7/1 tờ bản đồ số 17, ở khu 5, thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng. Chi và anh H, bà N đã đến văn phòng công chứng Thanh Hà và văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập hợp đồng ủy quyền và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho các con là Lê Văn V và Lê Văn Q, trong khi chờ nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chi đã có đơn đề nghị thay đổi không cho đất các con nữa, nhưng do văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất giải thích hợp đồng đã có hiệu lực chi còn chờ ngày nhận giấy chứng nhận nên chi nhất trí và tự nguyện không yêu cầu đối với thửa đất này.

Đối với tài sản là 01 nhà mái bằng và một số cây cối trên diện tích đất 400m² tại thửa 121, tờ bản đồ số 13 ở thôn Đ, xã L, chi H1 công nhận là tài sản riêng của anh H, không yêu cầu về công sức và giải quyết đối với tài sản này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N trình bày: Kể từ khi anh chi H, H1 kết hôn, anh chi đã về ăn ở chung sống cùng vợ chồng bà từ tháng 3/2010 đến nay. Trong cuộc sống do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên có mâu thuẫn. Chi H1 đã đưa con về nhà để sinh sống từ tháng 7/2020 đến nay, mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chi ly hôn.

Về tài sản chung: Bà N và anh chi H, H1 đã 02 lần thỏa thuận về tài sản, nhưng do chi H1 đã thay đổi thỏa thuận. Bà đề nghị, diện tích 400m² trên đất có 01 nhà mái bằng kiên cố ở thôn Đ, xã L là tài sản chung của bà và ông Lê Văn H6 Năm 2014 ông H6 chết, ngày 28/5/2019 bà và các con bà đã đến Văn phòng công chứng Thanh Hà lập văn bản từ chối và nhận di sản thừa kế. Ngày 04/7/2019, lập hợp đồng tặng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho cá nhân anh Lê Văn H và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây tài sản riêng của anh H không phải là tài sản của vợ chồng. Đối với các công trình gồm: bếp, nhà tắm, tường bao, sân, cổng, chòi tôn, bán mái... và đồ dùng sinh hoạt là tài sản chung của vợ chồng anh chi H H1, vì bà ăn ở chung cùng nhà cũng có tiền góp thêm cùng anh chi để kiến thiết, xây dựng, bà đề nghị trích trả công sức cho bà. Đối với diện tích 106,4m² đất ở khu 5 thị trấn Thanh Hà, khi vợ chồng anh chi H, H1 mua đất bà có góp 50.000.000^d để mua chung đất. Nay anh chi đã thỏa thuận cho các cháu, bà nhất trí không yêu cầu giải quyết.

Chi Lê Thị H2 và Lê Thị H3, chi Lê Thị H4 có bản tự khai (chi H3 chi H4 đã ủy quyền cho chi H2) đều thống nhất trình bày: Công nhận diện tích đất 400m² và nhà trên đất tại thửa 121, tờ bản đồ số 13, ở thôn Đ, xã L là tài sản của ông bà H6 N đã tặng cho cá nhân anh H. Các tài sản còn lại là công trình xây dựng đã nêu trên là tài sản chung của vợ chồng anh chi H, H1 và ông bà H6 N, vì từ khi cưới đến nay, vợ chồng anh chi H H1 vẫn ăn ở chung cùng ông bà H6, N. Nay ông H6 đã chết, Tòa án xác định các chi tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, các chi nhất trí cho bà N. Tại phiên tòa bà N, chi H2 tự nguyện

cho cá nhân anh H, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đề nghị không tham gia hòa giải và công khai chứng cứ. Tài sản là đồ dùng sinh hoạt là của vợ chồng anh chị H, H1, đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Người làm chứng: Anh Lê Văn H5 trình bày: Anh là chú ruột anh H, làm nghề thợ xây, khi xây dựng anh chứng kiến bà N cho tiền anh chị H, H1 để xây dựng công trình gồm bếp, bể, sân, cổng, tường bao...

Kết quả thẩm định, định giá ngày 23/7/2021 như sau:

*Diện tích đất 400m² tại thửa 121, tờ bản đồ số 13 trên đất có 01 nhà mái bằng và trồng một số cây cối trên đất tại thôn Đ, xã H, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, đất trị giá 5.000.000đ/m²; 01 nhà mái bằng và toàn bộ cây cối trên đất, các đương sự tự nguyện không yêu cầu định giá, không yêu cầu giải quyết. Diện tích 106,4m² tại thửa 7/1, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: khu 5 thị trấn Thanh Hà trị giá theo giá thị trường 8.500.000đ/m², không có tài sản trên đất.

*Công trình xây dựng trên đất đã định giá gồm: 01 mái tôn lạnh xà gồ thép diện tích 15,91m² trị giá 7.403.000đ; 01 mái tôn xà gồ thép bên trái nhà diện tích 20,26m² trị giá 7.228.000đ; 01 sân lát gạch đỏ trước nhà diện tích 66,69m² trị giá 9.544.000đ; 01 bếp diện tích 16,54m² trị giá 74.203.000đ; 01 bếp cũ diện tích 17,05m² trị giá 28.432.000đ; 01 nhà tắm, liền nhà vệ sinh diện tích 8,34m² trị giá 34.968.000đ; 01 bể nước thể tích 14,88m³ trị giá 20.483.000đ; 01 chuồng gà trị giá 1.953.000đ; cầu thang inox diện tích 4,26m² trị giá 3.016.000đ; 01 mái tôn xà gồ thép trên mái tum nhà ở diện tích 9,28m² trị giá 2.096.000đ; **01 giếng nước trị giá 3.496.000đ; 01 cổng thép diện tích 7,25m² trị giá 3.069.000đ;** tường rào cổng phía trước trị giá 26.914.000đ; rào inox trên tường cổng trị giá 10.536.000đ; 02 trụ cổng trị giá 3.965.000đ. Tổng cộng trị giá **237.306.000đ**.

*Đồ dùng sinh hoạt gồm: **01 bộ bàn ghế salon gỗ trị giá 250.000đ**(anh H chị H1 đều xác định không phải là tài sản của vợ chồng); 01 kệ ti vi trị giá 3.000.000đ; 01 ti vi sam sung trị giá 5.000.000đ; 01 tủ lạnh panasonic trị giá 300.000đ; 01 bếp gas đôi trị giá 100.000đ; 01 máy giặt Aqua trị giá 200.000đ; 01 tủ bếp nhôm kính trị giá 500.000đ; 01 bình nóng lạnh rosi trị giá 300.000đ; 01 bình năng lượng mặt trời trị giá 550.000đ; 01 bộ bàn ghế đá trị giá 1.100.000đ; 01 bộ điều hòa caspo trị giá 600.000đ; 01 tủ nhựa 02 buồng loại 04 cánh trị giá 350.000đ; 01 quạt trần điện cơ trị giá 150.000đ; 01 xe máy SH mode BKS 34B2.179.39 trị giá 24.500.000đ; 01 xe máy Dream BKS 34B2-061.12 trị giá 10.500.000đ. Tổng giá trị tài sản: **47.400.000đ**.

Tại phiên tòa ngày 15/9/2021

***Tài sản các đương sự thống nhất gồm:**

- Diện tích 400m² tại thửa 121 tờ bản đồ số 17 tại thôn Đ, xã L, trên đất có 01 nhà mái bằng và toàn bộ cây cối là tài sản riêng của anh H. Chị H1 tự nguyện không yêu cầu giải quyết về công sức và chia tài sản này.

- 01 giếng trị giá 3.496.000đ; cổng thép trị giá 3.069.000đ là tài sản của ông bà N, H6 có từ trước khi anh H lấy chị H1; 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 250.000đ là tài sản của ông chú cho riêng anh H.

- Tài sản là đồ dùng sinh hoạt gồm: ti vi, tủ lạnh, máy giặt, điều hòa, kệ ti vi, tủ bếp, tủ quần áo, bếp gas, xe máy, bình năng lượng mặt trời, quạt trần... là tài sản của vợ chồng anh chị H, H1.

- Các đương sự đều xác định vợ chồng không vay nợ ai và không có tài sản cho người khác vay.

* Tài sản không thống nhất:

Anh H và bà N đề nghị diện tích 106,4m² tại khu 5, thị trấn Thanh Hà không đồng ý cho các con, đề nghị chia 3 vì nguồn tiền mua đất có 50.000.000^d của bà N góp mua chung. Tài sản gồm: bếp cũ, nhà tắm liền nhà vệ sinh là của ông bà H6 N xây dựng trước đó, trong quá trình sử dụng vợ chồng có nâng cấp sửa sang thêm.

HĐXX tạm ngừng phiên tòa để xác minh thu thập chứng cứ và xác định bổ sung người tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa ngày 29/9/2021, anh H, bà N, chị H1 thống nhất không yêu cầu giải quyết đối với diện tích 106,4m² tại thửa 7/1 tờ bản đồ số 17 ở khu 5, thị trấn Thanh Hà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật và tuân theo pháp luật đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. **Về quan hệ hôn nhân:** Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 33, Điều 38, Điều 51, Điều 55, Điều 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Luật phí và lệ phí 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn H. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn H và chị Nguyễn Thị H1.

Về con chung: Giao hai con chung là cháu Lê Văn V, sinh ngày 12/7/2011 và cháu Lê Văn Q, sinh ngày 03/5/2020 cho chị Nguyễn Thị H1 chăm sóc, nuôi dưỡng đúng quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con 1.000.000 đồng/tháng/con.

Về tài sản chung, công sức, nợ chung:

- Về tài sản chung:

Anh H và chị H1 thống nhất: Thửa đất số 7/1, tờ bản đồ số 17, diện tích 106,4m², ở khu 5, thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà nay cho hai con đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này; Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 13, ở xã L, huyện Thanh Hà diện tích 400m² do anh H đứng tên và ngôi nhà trên đất là tài sản riêng của anh H; Đồ dùng sinh hoạt: 01 bộ bàn ghế gỗ là tài sản do chú ruột của anh H cho; tài sản trên đất: 01 giếng nước, 01 công thép là tài sản của ông H6 bà N không phải là tài sản chung của vợ chồng; Cây cối trên thửa đất số 121, tờ bản đồ số 13, ở xã L, huyện Thanh Hà không yêu cầu giải quyết. Nên không đặt ra giải quyết.

Giao toàn bộ tài sản trên đất trên thửa đất số 121 tờ bản đồ số 13, ở xã L, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương gồm: Lan can cầu thang inox và mái tôn phía trên; 01 nhà bếp mái bằng liền nhà tắm và nhà vệ sinh; 01 nhà bếp phụ; 01 bể nước; 01 chuồng gà; 01 giếng khơi; 01 chòi tôn khung sắt; 01 mái tôn phía trái nhà; sân gạch đỏ; tường bao phía trên có lan can inox; cổng sắt (02 cánh+02 trụ cổng) và đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 kệ tivi; 01 tivi; 01 tủ lạnh; 01 bếp ga; 01 máy giặt; 01 tủ bếp nhôm; 01 bình nóng lạnh; 01 bình năng lượng mặt trời; 01 bộ bàn ghế đá; 01 bộ điều hoà; 01 tủ nhựa 2 buồng; 01 quạt trần, 01 xe máy Dream biển

số 34B2-061.12 cho anh H quản lý và sử dụng. Anh H có trách nhiệm trích trả công sức đối với tài sản trên thửa đất số 121 tờ bản đồ số 13, ở xã L, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương cho bà Phạm Thị N có 10 năm là: $5.000.000^d \times 10 = 50.000.000^d$; 01 bộ bàn ghế gỗ là của chú anh H cho, anh chị đều thừa nhận không phải là tài sản của vợ chồng; 01 giếng nước, 01 cổng thép là tài sản của ông H6 bà N không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Tổng tài sản chung của chị H1 và anh H là: $(237.306.000^d + 47.400.000^d) - (50.000.000^d + 250.000^d + 3.496.000^d + 3.069.000^d) = 227.891.000^d$. Anh H chị H1 được hưởng số tài sản trị giá là: $227.891.000^d : 2 = 113.945.500^d$. Toàn bộ tài sản chung của hai vợ chồng giao cho anh H. Chị H1 nhận chiếc xe SH. Vậy anh H phải trả chị H1 số tiền là: $113.945.500^d - 24.500.000^d = 89.445.500^d$. Nợ chung: Không yêu cầu giải quyết

- **Về chi phí thẩm định, định giá:** Chị H1 và anh H phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí thẩm định và định giá. **Về án phí:** Anh Lê Văn H phải chịu án phí là: $113.945.500^d \times 5\% = 5.697.275^d$ và 300.000^d án phí ly hôn và 300.000^d án phí cấp dưỡng. Chị Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí là: $113.945.500^d \times 5\% = 5.697.275^d$

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử, nhận định:

[1] Về tố tụng: Do tài sản là công trình xây dựng gồm có 01 giếng, 01 cổng sắt, 01 bếp phụ, 01 nhà tắm liền liền nhà vệ sinh, các đương sự không thống nhất và cho rằng là tài sản của ông bà N, H6 (*bố mẹ đẻ anh H*) có từ trước khi anh H kết hôn với chị H1. Vì ông H6 đã chết năm 2014, cần xác định bổ sung các chị Lê Thị H2, Lê Thị H3, Lê Thị H4 (*con đẻ của ông bà H6 N*) tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan. Các chị H3, H4 vắng mặt nhưng đã có văn bản ủy quyền cho chị H2 tham gia tố tụng. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS), Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX) tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn H và chị Nguyễn Thị H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã L ngày 15-3-2010 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh H có biểu hiện không chung thủy, chị H1 đã có đơn tố cáo gửi đến Công an huyện sau đó chị H1 đã tự nguyện rút đơn không yêu cầu xử lý, nay anh H xin ly hôn, chị H1 nhất trí. Như vậy mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, công nhận sự thuận tình ly hôn của anh H và chị H1.

[3]. Về quan hệ con chung: Vì các đương sự không thỏa thuận được với nhau về người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng. HĐXX xem xét về căn cứ và điều kiện để giao con và mức cấp dưỡng như sau:

- Chị H1 đang trực tiếp nuôi 02 con, cháu Lê Văn V, sinh ngày 12/7/2011 đã trên 7 tuổi có nguyện vọng xin được ở với mẹ; cháu Lê Văn Q, sinh ngày 03/5/2020 còn nhỏ (trên 16 tháng tuổi) cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ.

Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho các con, cần tiếp tục giao 02 con cho chị H1 nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các con thành niên đủ 18 tuổi, phù hợp với quy định tại khoản 2, 3 Điều 81 luật hôn nhân và gia đình. Không chấp nhận yêu cầu mỗi người nuôi 01 con của anh H. Anh H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- Về mức cấp dưỡng: Chị H1 yêu cầu anh H cấp dưỡng số tiền 2.000.000^d/tháng/con; anh H đề nghị cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Theo quy định của pháp luật, mức cấp dưỡng tối thiểu không dưới $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ bản của xã hội ($1.490.000^d/2 = 745.000^d$); căn cứ vào thu nhập và khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng, thì anh H công tác tại đơn vị lực lượng vũ trang, chị H1 công tác tại trung tâm y tế huyện, với mức lương do các đương sự cung cấp thì thu nhập của anh H cao hơn thu nhập của chị H1, vì vậy cần buộc anh H cấp dưỡng số tiền 1.500.000^d/tháng/con kể từ tháng 10/2021 đến khi các con thành niên. Không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng 2.000.000^d/tháng/con của chị H1.

[4]. Về quan hệ tài sản chung, công sức:

- Diện tích đất 400m², tại thửa 121 tờ bản đồ số 13 trên đất có 01 nhà mái bằng và cây trên đất ở thôn Đ, xã L, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Các đương sự đều thống nhất xác định là tài sản được thừa kế, tặng cho riêng của anh H, không nhập vào làm tài sản chung của vợ chồng. Chị H1 tự nguyện không yêu cầu chia và công sức duy trì. Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự. HĐXX không giải quyết.

- Diện tích 106,4m² tại thửa 7/1, tờ bản đồ số 17, ở khu 5, thị trấn Thanh Hà. Căn cứ các tài liệu chứng cứ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Thanh Hà và các đương sự cung cấp: Ngày 08/6/2021 anh chị H H1, bà N đã lập hợp đồng ủy quyền và hợp đồng tặng cho 02 con Lê Văn V và Lê Văn Q, ngày 29/7/2021 đã đăng ký vào sổ địa chính và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 344225. Tại phiên tòa anh H, chị H1, bà N không yêu cầu giải quyết. Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự. HĐXX không giải quyết.

- Tài sản là công trình xây dựng: Tại phiên tòa anh H, bà N và chị H1 đều thống nhất xác định tài sản gồm: 01 giếng nước trị giá 3.496.000^d; 01 bộ cổng thép trị giá 3.069.000^d là tài sản của ông bà H6 N có trước khi anh H lấy chị H1 và 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 250.000^d không phải là tài sản của vợ chồng. Bà N, chị H2 (đại diện theo ủy quyền cho chị H3, chị H4) nhất trí cho cá nhân anh H. Chị H1 nhất trí không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự.

Các tài sản gồm: 01 bếp cũ loại Pro trị giá 28.432.000^d; 01 nhà tắm liền nhà vệ sinh trị giá 34.968.000^d, tổng trị giá 63.400.000^d anh H và bà N, chị H2 trình bày là tài sản của ông bà H6, N, anh chị H, H1 có nâng cấp sửa thêm. Chị H1 trình bày là tài sản của vợ chồng. Xét thấy 02 tài sản này làm trên diện tích đất và tài sản gắn liền với đất, bà N và các con đã tặng cho anh H nên không còn là tài sản của ông bà H6 N. Trong quá trình sử dụng anh chị H, H1 nâng cấp, sửa lại do vậy xác định đây là tài sản chung của anh chị H H1, không có căn cứ chấp nhận là tài sản chung với ông bà H6 N.

Các tài sản gồm: 01 mái tôn bên trái nhà trị giá 7.403.000^d; 01 sân trị giá 9.544.000^d; 01 bếp mái bằng trị giá 74.203.000^d; 01 bể trị giá 20.483.000^d; 01

chuồng gà trị giá 1.953.000^d; 01 cầu thang trị giá 3.016.000^d; 01 mái tôn xà gồ thép trị giá 2.096.000^d; tường rào cổng trị giá 26.914.000^d; lan can inox trị giá 10.536.000^d; trụ cổng trị giá 3.965.000^d; 01 mái tôn trái nhà trị giá 7.228.000^d. Tổng 167.341.000^d. Anh H, bà N, chị H2, chị H3, chị H4 cho rằng là tài sản chung của vợ chồng với ông bà H6 N. Chị H1 cho rằng là tài sản của vợ chồng.

Căn cứ các chứng cứ do anh H giao nộp gồm: Biên bản tặng cho ngày 29/6/2014 (BL188); biên bản họp gia đình ngày 28/4/2013 (BL 187), ngày 31/7/2011 (BL186) có chữ ký của anh H, chị H2, ông H5 và bà N không có chữ ký của chị H1, thể hiện nội dung: bà N cho và đóng góp tiền xây dựng, tuy nhiên do quan hệ giữa chị H2, ông H5 với anh H và bà N là con đẻ, chị ruột, chú ruột nên không khách quan. Mặt khác, tại các biên bản thỏa thuận về tài sản (BL31, 60); biên bản ghi lời khai (BL67); biên bản đối chất (BL57) các đương sự đều thừa nhận công trình xây dựng nêu trên là tài sản chung của vợ chồng anh chị H H1. Vì vậy, việc anh H, bà N, chị H2, chị H3, chị H4(chị H4, H3 ủy quyền cho chị H2) cho rằng là tài sản chung của anh chị H, H1 và bà ông bà H6 N là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên bà N từ trước đến nay đều ăn ở chung cùng nhà với vợ chồng anh chị H, H1 nên cần xác định bà N có công sức duy trì, phát triển khối tài sản này. Trước khi chia tài sản, cần trích một phần công sức cho bà N.

Tài sản là đồ dùng sinh hoạt các đương sự thống nhất xác định là tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 kệ ti vi trị giá 3.000.000^d; 01 ti vi sam sung trị giá 5.000.000^d; 01 tủ lạnh panasonic trị giá 300.000^d; 01 bếp gas đôi trị giá 100.000^d; 01 máy giặt Aqua trị giá 200.000^d; 01 tủ bếp nhôm kính trị giá 500.000^d; 01 bình nóng lạnh rosi trị giá 300.000^d; 01 bình năng lượng mặt trời trị giá 550.000^d; 01 bộ bàn ghế đá trị giá 1.100.000^d; 01 bộ điều hòa caspo trị giá 600.000^d; 01 tủ nhựa 02 buồng loại 04 cánh trị giá 350.000^d; 01 quạt trần điện cơ trị giá 150.000^d; 01 xe máy SH BKS 34B2.179.39 trị giá 24.500.000^d; 01 xe máy Dream BKS 34B2-061.12 trị giá 10.500.000^d. Tổng giá trị tài sản: 47.150.000^d.

Do các đương sự đều là công chức nhà nước, có công việc và thu nhập ổn định nên mức độ tạo dựng và phát triển tài sản ngang nhau. Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, tài sản chung được chia đôi. Toàn bộ tài sản hiện do anh H đang sở hữu, quản lý, sử dụng. Cần tiếp tục giao cho anh H sở hữu, sử dụng. Buộc anh H thanh toán bằng tiền cho chị H1 và thanh toán giá trị công sức cho bà N. Không chấp nhận chia bằng hiện vật của anh H.

- Đối với tài sản là 02 xe máy: Hiện chị H1 đang quản lý 01 xe SH biển kiểm soát 34B2.179.39, đăng ký sở hữu tên chị H1; anh H đang quản lý 01 xe Dream biển kiểm soát 34B2-061.12(*đã làm mất đăng ký*). Chấp nhận yêu cầu chia bằng hiện vật của chị H1. Giao cho anh chị mỗi người sở hữu 01 xe theo hiện trạng đang quản lý.

[4]. Về án phí, chi phí thẩm định, định giá:

- Án phí: Anh Lê Văn H có đơn xin ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng tiền nuôi con. Anh H và chị H1 đều phải chịu án phí chia tài sản chung.

- Chi phí thẩm định, định giá: Chị H1 nộp tạm ứng chi phí định giá số tiền 10.000.000^d. Tổng chi phí có chứng từ chỉ 9.500.000^d; số tiền còn thừa 500.000^d trả lại cho chị H1 (*chị H1 đã nhận lại số tiền thừa tại phiên tòa*). Anh H và chị H1

mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí thẩm định, định giá. Anh H phải có trách nhiệm thanh toán chi phí thẩm định, định giá cho chị H1.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 147; 157; 165; 166; 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 38, 51, 55; 58; 59; 81; 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Luật án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Lê Văn H và chị Nguyễn Thị H1.

- Về quan hệ con chung: Giao 02 con chung là Lê Văn V, sinh ngày 12/7/2011 và Lê Văn Q, sinh ngày 03/5/2020 cho chị Nguyễn Thị H1 tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc anh Lê Văn H cấp dưỡng số tiền **1.500.000^d/tháng/con x 2 = 3.000.000^d/tháng**, kể từ tháng 10/2021 đến khi các con thành niên (*đủ 18 tuổi*). Anh Lê Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

* Về quan hệ tài sản; công sức:

- Chấp nhận sự tự nguyện không yêu cầu giải quyết của các đương sự về tài sản, công sức đối với diện tích đất 400m², trên đất có 01 nhà mái bằng và một số cây cối tại thửa 121, tờ bản đồ số 13; địa chỉ: thôn Đ, xã L, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. HĐXX không giải quyết.

- Chấp nhận sự tự nguyện không yêu cầu giải quyết của các đương sự đối với diện tích 106,4m² tại thửa 7/1, tờ bản đồ số 17 ở khu 5, thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. HĐXX không giải quyết.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị N, các chị Lê Thị H2, Lê Thị H3, Lê Thị H4 (*do chị H2 đại diện theo ủy quyền của các chị H3, H4* cho anh Lê Văn H tài sản gồm 01 giếng; 01 công thép).

- Chấp nhận sự tự nguyện của anh H và chị H1, không yêu cầu giải quyết đối với 01 bộ bàn ghế gỗ. HĐXX không giải quyết.

- Xác định tài sản của vợ chồng anh chị H, H1 gồm:

- Công trình xây dựng: **01 bếp cũ lợp Pro trị giá 28.432.000^d; 01 nhà tắm liền nhà vệ sinh trị giá 34.968.000^d; 01 mái tôn bên trái nhà trị giá 7.403.000^d; 01 sân trị giá 9.544.000^d; 01 bếp mái bằng trị giá 74.203.000^d; 01 bể trị giá 20.483.000^d; 01 chuồng gà trị giá 1.953.000^d; 01 cầu thang trị giá 3.016.000^d; 01 mái tôn xà gỗ thép trị giá 2.096.000^d; tường rào cổng trị giá 26.914.000^d; lan can inox trị giá 10.536.000^d; trụ cổng trị giá 3.965.000^d; 01 mái tôn trái nhà trị giá 7.228.000^d. Tổng 230.741.000^{d(1)}**

- Đồ dùng sinh hoạt: **01 kệ ti vi trị giá 3.000.000^d; 01 ti vi sam sung trị giá 5.000.000^d; 01 tủ lạnh panasonic trị giá 300.000^d; 01 bếp gas đôi trị giá 100.000^d; 01 máy giặt Aqua trị giá 200.000^d; 01 tủ bếp nhôm kính trị giá 500.000^d; 01 bình nóng lạnh rosi trị giá 300.000^d; 01 bình năng lượng mặt trời trị giá 550.000^d; 01 bộ bàn ghế đá trị giá 1.100.000^d; 01 bộ điều hòa caspo trị giá 600.000^d; 01 tủ nhựa 02 buồng loại 04 cánh trị giá 350.000^d; 01 quạt trần điện cơ trị giá 150.000^d; 01 xe**

máy SH BKS 34B2.179.39 trị giá 24.500.000^d; 01 xe máy Dream BKS 34B2-061.12 trị giá 10.500.000^d. Tổng giá trị tài sản: 47.150.000^{d(II)}. Tổng cộng I+II = 277.891.000^d

Trích trả công sức cho bà Phạm Thị N số tiền 50.000.000^d

Giá trị tài sản chung còn lại 227.891.000^d. Chia đôi, anh H và chị H1 mỗi người được hưởng 113.945.000^d(*làm tròn số*)

* Chia tài sản bằng hiện vật như sau:

Giao cho anh Lê Văn H tiếp tục sở hữu, sử dụng tài sản là công trình xây dựng gồm: 01 mái tôn lạnh xà gồ thép; 01 mái tôn xà gồ thép bên trái nhà; 01 sân lát gạch đỏ; 01 bếp; 01 bếp cũ; 01 nhà tắm, liền nhà vệ sinh; 01 bể nước; 01 chuồng gà; 01 cầu thang inox; 01 mái tôn xà gồ thép trên mái nhà; **01 giếng nước; 01 cổng thép**; tường rào cổng phía trước; rào inox trên tường cổng; 02 trụ cổng và sở hữu và quản lý tài sản là đồ dùng sinh hoạt gồm: **01 kệ ti vi; 01 ti vi sam sung; 01 tủ lạnh panasonic; 01 bếp gas đôi; 01 máy giặt Aqua; 01 tủ bếp nhôm kính; 01 bình nóng lạnh rosi; 01 bình năng lượng mặt trời; 01 bộ bàn ghế đá; 01 bộ điều hòa caspo; 01 tủ nhựa 02 buồng loại 04 cánh; 01 quạt trần điện cơ; 01 xe máy Dream BKS 34B2-061.12.** (*Trong đó tổng giá trị tài sản chung anh H được chia 113.945.000^d trên diện tích đất 400m² có 01 nhà mái bằng, và một số cây cối tại thửa 121 tờ bản đồ số 13 tại thôn Đ, xã L, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương có sơ đồ thẩm định kèm theo.*

- Giao cho chị Nguyễn Thị H1 sở hữu 01 xe máy SH mode BKS 34B2.179.39 trị giá **24.500.000^d**(*Hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng*)

* Thanh toán bằng tiền:

- Buộc anh Lê Văn H thanh toán tiền công sức cho bà Phạm Thị N số tiền **50.000.000^d**(*Năm mươi triệu đồng*)

- Buộc anh Lê Văn H phải thanh toán giá trị tài sản bằng tiền cho chị Nguyễn Thị H1 số tiền 89.445.000^d(*Tám mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*)(*Tổng giá trị tài sản chị Hân được chia 113.945.000^d*)

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh chậm trả được thực hiện theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

* Về chi phí thẩm định, án phí:

- Chi phí thẩm định, định giá: Anh Lê Văn H phải thanh toán trả chị Nguyễn Thị H1 số tiền 4.750.000^d(*Bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) chi phí thẩm định, định giá.

- Án phí: Anh Lê Văn H1 phải chịu 300.000^d(*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm; **300.000^d** (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con và số tiền **5.697.000^d**(*Năm triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng*) (*làm tròn số*) án phí chia tài sản. Tổng số tiền án phí **6.297.000^d**(*Sáu triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn đồng*) (*làm tròn số*) được trừ vào số tiền 300.000^d đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0003763 ngày 04-5-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Anh H còn phải nộp số tiền **5.997.000^d**(*Năm triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn đồng*). Chị Nguyễn Thị H1 phải chịu số tiền **5.697.000^d**(*Năm triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng*)(*làm tròn số*) án phí chia tài sản, được trừ

số tiền **16.000.000^d(Mười sáu triệu đồng)** tạm ứng án phí chi H1 đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0003788 ngày 27/5/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà. Trả lại chi H1 số tiền **10.303.000^d(Mười triệu ba trăm linh ba nghìn đồng)**

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 29/9/2021. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo về phần có liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKND tỉnh Hải Dương
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà;
- UBND xã L
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN THỊ THU HOÀI